

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/HNGĐ - ST

Ngày 15 -8-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Sỹ Nghiêm

2. Ông Thiệu Khắc Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Đức Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST - HNGĐ ngày 22/7/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 17/TB - TA ngày 06/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 2000 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Nhà trọ V, thôn L, xã T1, huyện A, Thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Nhà trọ V, thôn L, xã T1, huyện A, Thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2024, bản tự khai ngày 30/5/2024, ngày 08/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn D xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có thời gian tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 29 tháng 5 năm 2019. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến ngày 12 tháng 10 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do: Vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, không hòa hợp về tính cách nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh D có nhiều lời sỉ nhục đến danh dự, nhân phẩm, không quan tâm đến gia đình, con cái, có các mối quan hệ ngoài luồng. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Nay chị xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là Trần Thị Như Y1, sinh ngày 17/7/2019. Do chị và anh D đi làm ăn xa nên gửi con ở nhà nhờ ông bà nội chăm sóc. Nhưng hiện nay ông nội làm thợ xây, đi làm cả ngày còn bà nội sức khỏe yếu, bị mắc bệnh hiểm nghèo, cách 20 ngày phải ra Hà Nội để xạ trị một lần nên ông bà không có thời gian và sức khỏe để chăm sóc cháu được tốt. Cuối tháng 6/2024 chị đón con về bên ngoại để chị có nhiều thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con. Đến ngày 07/7/2024 ông nội sang đón cháu về để chơi với con của chị gái ở Hải Phòng về chơi mấy ngày, sau này bà ra Hà Nội xạ trị ông lại đưa con về với chị để chăm sóc. Về phía gia đình chị thì bà ngoại có thời gian và còn khỏe nên hỗ trợ chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Hiện nay chị làm công nhân tại Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng, có thu nhập từ 12.000.000đ đến 14.000.000đ. Do con đang còn nhỏ, là con gái nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ của người mẹ. Chị cam đoan có đủ điều kiện nuôi con nên chị có nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

- Về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai ngày 03/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn D trình bày:* Về thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị T. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng cùng đi làm công nhân ở huyện A, Thành phố Hải Phòng nhưng vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi nhau. Chị T không chung thủy, anh và gia đình đã hòa giải và cho nhiều cơ hội nhưng chị T vẫn không thay đổi, sửa chữa. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện nay anh và chị T thuê cùng dãy nhà trọ nhưng không sống chung với nhau, mỗi người ở mỗi phòng. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn nhưng do anh và chị T không thống nhất được việc giao nuôi con nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là Trần Thị Như Y1, sinh ngày 17/7/2019. Từ khi hai vợ chồng đi làm công nhân ở Hải Phòng thì con gửi

ông bà nội chăm sóc cho đến nay. Hiện nay anh làm công nhân thu nhập trung bình hàng tháng từ 12.000.000đ đến 15.000.000đ. Anh cam đoan có đủ điều kiện nuôi con nên khi ly hôn anh xin được nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

- Về tài sản và nợ chung: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

Chị Lê Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn D. Về con chung: Chị có nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 8/2024 đến khi con thành niên, phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng; về tài sản và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và không có mặt tại phiên tòa. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

- Về nội dung:

+ Chị T và anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 29/5/2019, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho chị T được ly hôn anh D.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Thị Như Y1, sinh ngày 17/7/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 8/2024 đến khi con thành niên.

+ Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, anh D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Anh Trần Văn D có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên chị Lê Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Công giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Anh Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh D vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Trần Văn D dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không còn niềm tin lẫn nhau nên xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Tại phiên tòa chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ nên chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh D. Đối với anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng anh D vẫn vắng mặt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T được ly hôn anh D.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh D có 01 con chung là Trần Thị Như Y1, sinh ngày 17/7/2019. Khi ly hôn chị T và anh D đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của chị T và anh D là chính đáng. Tuy nhiên, việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ

vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con phát triển và học tập. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương: Hiện nay chị T và anh D đều đi làm công nhân tại Thành phố Hải Phòng nên chị T và anh D đều có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện về kinh tế để nuôi dạy con. Do chị T và anh D đều đi làm xa nhà nên phải nhờ ông bà trông nom, chăm sóc con chung. Về phía gia đình anh D hiện nay bố đẻ đi làm thợ xây còn mẹ đẻ bị bệnh phải đi điều trị dài ngày tại Bệnh viện ở Hà Nội từ tháng 02/2024 đến tháng 6/2024 mới về nhà, hiện nay sức khỏe yếu. Cháu Trần Thị Như Y1 là con gái và chuẩn bị bước sang lớp mẫu giáo 5 tuổi nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ của mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần giao cháu Trần Thị Như Y1 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về vấn đề cấp dưỡng, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 8/2024 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chị Lê Thị T được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Như Y1, sinh ngày 17/7/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 8/2024 đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hằng tháng.

Anh Trần Văn D có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số 0003021 ngày 16/5/2024. Chấp nhận chị T đã nộp đủ án phí. Anh Trần Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt chị T vắng mặt anh D. Chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã Y;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trịnh Thị Hà

